

Bản án số: 33/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 13/7/2018

*“V/v Tranh chấp ly hôn”*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG - TỈNH BẠC LIÊU**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Đang.***

***Các Hội thẩm nhân dân:***

**1. Ông Trần Văn Phước.**

**2. Bà Nguyễn Hồng Lành.**

***Thư ký Tòa án: Ông Tạ Văn Cung -*** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long: Bà Đoàn Vũ Loan –*** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 13 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình T lý số: 244/2017/TLST – HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2017, về việc: *“Tranh chấp ly hôn”* theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 64/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn: Anh Triệu Văn V (Triệu V V) -*** sinh năm 1965.

***Địa chỉ: Ấp B B, xã V T, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.***

***Bị đơn: Chị Phạm T T -*** sinh năm 1966.

***Địa chỉ: Ấp B B, xã V T, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.***

***Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa.***

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn anh V trình bày và yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh V và chị T sống chung vào ngày 19 tháng 11 năm 1990 âm lịch, hôn nhân tự nguyện, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đời sống chung không hạnh phúc nên anh V yêu cầu được ly hôn chị T.

- Về con: Anh V và chị T có hai con chung tên Triệu Ch T sinh năm 1992 và Triệu K T sinh năm 1994, hai con đã thành niên, có đủ khả năng lao động để nuôi sống bản thân và đã đi làm, nên anh V không yêu cầu giải quyết về con chung.

- Về tài sản và nợ: Anh V xác định anh và chị T không có tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Bị đơn chị Phạm T trình bày: Chị T xác định chị và anh V sống chung như vợ chồng vào khoảng năm 1990 - 1991, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống có hai người con như anh V trình bày. Chị T thừa nhận chị và anh V không có tài sản chung và không có nợ chung. Chị T không có ý kiến về yêu cầu của anh V đối với chị T.

**\* Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn có đề nghị được xét xử vắng mặt tại phiên tòa nhưng không có nộp văn bản thể hiện có ý kiến khác đối với các ý kiến đã trình bày.

- Bị đơn vắng mặt, không có nộp văn bản thể hiện có ý kiến khác đối với ý kiến đã trình bày.

- Không có đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

**\* Ý kiến của Kiểm sát viên:**

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán kể từ khi thụ lý vụ án đến khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Đối với Hội đồng xét xử tính từ thời điểm bắt đầu phiên tòa cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại khoản 15 và 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh V và chị T.

+ Về con: Con đã thành niên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ không có, nên không xem xét giải quyết.

**\* Các tình tiết của vụ án:**

- Anh V và chị T sống chung như vợ chồng từ năm 1990 - 1991, hôn nhân tự nguyện, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

- Anh V và chị T có hai con chung đã thành niên, có khả năng lao động để nuôi sống được bản thân và đã đi làm, anh V và chị T không có yêu cầu giải quyết đối với con chung.

- Anh V và chị T không có tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự: Anh V yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T, được Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý và giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Do nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn trong vụ án này.

[3] Xét yêu cầu của anh V về hôn nhân: Anh V và chị T sống chung như vợ chồng từ năm 1990-1991, hôn nhân tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay anh V yêu cầu ly hôn chị T, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Triệu V V và chị Phạm T T.

[4] Xét về quan hệ con: Hiện tại hai con chung của anh V và chị T đã thành niên, đồng thời anh V và chị T không yêu cầu giải quyết đối với con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về quan hệ tài sản và nợ: Do anh V và chị T xác định anh, chị không có tài sản chung và không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí trong vụ án: Buộc anh V phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình, chị T không phải chịu.

[7] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án là đúng, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị Bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 244, 246, 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 9, Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

### ***Tuyên xử:***

**1. Về hôn nhân:** Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Triệu V V và chị Phạm T T.

**2. Về quan hệ con:** Anh V và chị T không yêu cầu giải quyết đối với con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**3 Về quan hệ tài sản và nợ:** Do anh V và chị T xác định anh chị không có tài sản chung và không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

**4. Về án phí:** Buộc anh V phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm là 300.000đ. Anh V đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ tại biên lai T số 0010380 ngày 16 tháng 11 năm 2017, chuyển T án phí số tiền 300.000đ. Chị Phạm T T không phải chịu án phí.

*“Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa Tận thi hành án theo Điều 6; quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết Bản án. Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị Bản án theo quy định của pháp luật./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận**

- VKSND huyện Phước Long;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- CC THADS huyện Phước Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Phan Thị Đang**